

Tỉnh/ Thành	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	188,264	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	486,876	299,311	255,797	228,817	234,293	236,151	276,900	10,264
		Hòa Xuân	1,038,454	358,770	245,114	181,413	162,922	121,383	99,680	274,298
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	490,375	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	803,653	571,880	886,917	1,162,458	1,410,374	1,479,594	272,181	300,886
		Hoà Khương	1,201,386	617,415	563,918	679,127	527,724	447,679	400,098	1,197,346
		Hòa Nhơn	910,646	617,204	499,706	356,971	235,749	181,853	140,950	9,758
		Hoà Phong	1,106,939	893,867	1,521,094	1,531,356	785,396	675,937	362,588	730,309
		Hòa Phước	1,424,585	1,495,964	1,029,500	721,287	537,353	298,864	142,436	133,491
		Hòa Tiến	1,813,784	1,580,628	1,489,070	1,828,472	1,874,518	1,850,501	597,250	205,098
		Điện Ngọc	-	-	-	-	0	-	-	-
	Ngũ Hành Sơn	Hòa Hải	1,012,346	446,498	321,454	188,352	167,159	132,134	58,552	62,754
		Hòa Quý	1,881,832	932,416	697,261	624,987	874,384	526,692	254,670	659,215
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	201,820	137,345	100,436	80,463	54,251	42,228	36,067	129,528
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	88,780	47,713	38,978	32,400	22,000	24,000	22,172	195,804
		ái Nghĩa	909,507	1,141,255	1,939,569	3,078,064	1,912,596	775,790	234,773	176,766
		Đại An	345,376	566,626	794,936	749,962	1,333,269	767,565	505,308	280,481
		Đại Chánh	725,135	367,522	262,022	222,257	207,985	190,619	104,881	28,908
		Đại Cường	476,573	1,485,134	1,924,898	1,666,598	948,998	498,107	422,522	1,222,146
		Đại Đồng	2,870,941	1,798,802	1,482,128	728,166	710,511	745,878	720,044	1,290,556
		Đại Hiệp	1,058,746	773,160	898,175	929,159	1,401,160	1,531,070	729,061	426,440
		Đại Hoà	2,500,460	1,156,897	829,428	423,196	410,652	197,023	166,314	1,624
		Đại Hồng	721,267	483,003	537,165	640,626	844,485	784,253	626,710	4,951,435
		Đại Hưng	1,122,715	682,709	678,727	827,797	1,105,931	1,086,493	1,167,312	2,793,685
		Đại Lãnh	586,010	303,997	296,746	310,876	463,771	661,763	896,800	4,220,938
		Đại Minh	1,571,926	1,567,267	1,377,050	619,368	686,229	318,725	320,140	488,029
		Đại Nghĩa	769,613	713,540	1,929,639	3,238,968	1,606,688	645,237	386,311	1,054,842
		Đại Phong	1,667,836	795,564	750,631	393,307	330,165	246,155	156,271	560,949

	Đại Lộc	Đại Quang	2,399,434	2,167,141	1,259,665	1,204,685	1,334,648	1,141,379	885,834	1,097,169
		Đại Sơn	944,909	488,128	333,237	262,867	210,800	200,794	176,608	2,266,656
		Đại Tân	1,049,788	188,323	91,195	45,928	27,405	34,024	4,284	-
		Đại Thắng	1,902,180	1,661,338	1,283,563	636,928	367,960	200,264	146,924	460,001
		Đại Thanh	890,183	532,661	364,196	322,344	339,625	293,823	253,382	690,195
	Điện Bàn	Điện An	343,922	1,964,422	3,557,954	3,349,189	700,581	25,225	-	-
		Điện Hoà	3,189,096	2,642,901	2,557,459	1,000,821	355,811	59,401	20,164	16,881
		Điện Hồng	2,205,111	2,654,019	3,774,583	2,896,297	1,415,425	440,081	133,098	167,835
		Điện Minh	191,297	2,316,228	3,048,722	1,517,551	179,309	12,482	-	-
		Điện Nam Bắc	732,872	814,557	630,340	680,302	-	-	-	-
		Điện Nam Đông	903,098	536,676	1,573,407	1,140,563	592,843	88,385	-	-
		Điện Nam Trung	566,043	1,033,197	1,413,459	546,239	18,184	-	-	-
		Điện Ngọc	806,801	624,531	998,478	2,055,232	1,421,113	223,996	46,442	32,915
		Điện Phong	1,949,349	3,154,370	3,948,971	2,821,581	2,114,651	1,625,558	888,667	1,134,832
		Điện Phước	3,537,528	3,203,365	2,191,123	712,456	30,359	5,117	-	120,606
		Điện Phương	316,095	1,388,481	2,906,236	3,268,747	1,493,613	122,435	46,350	21,782
		Điện Quang	3,059,694	1,884,475	1,750,456	1,541,234	1,194,837	788,751	759,445	2,086,606
		Điện Thắng	482,008	708,577	327,530	301,280	385,878	444,375	227,515	-
		Điện Thắng Bắc	54,044	156,122	279,514	232,341	23,806	-	-	-
		Điện Thắng Nam	560,643	447,936	1,225,396	1,399,337	317,959	3,402	-	-
		Điện Thắng Trung	750,391	635,124	643,211	237,451	112,269	-	-	-
		Điện Thọ	3,034,938	2,690,269	2,515,829	2,030,431	998,766	263,189	262,991	314,547
		Điện Tiến	2,309,612	2,087,930	1,996,712	1,576,896	1,407,873	684,570	458,589	121,967
		Vĩnh Điện	214,860	855,938	491,981	226,083	101,233	836	-	-
	Đông Giang	Kà Dăng	82,112	37,023	19,200	15,200	9,200	8,400	7,600	74,805
		Duy Châu	1,287,468	1,489,427	1,356,994	1,396,189	1,090,883	854,452	690,518	1,214,570
		Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,363,257	1,425,309	1,109,636	913,065	462,227	157,555	135,038	562,119
		Duy Nghĩa	1,698,351	1,131,267	115,896	164,292	-	-	-	-
		Duy Phú	614,104	173,910	81,205	2,233	-	-	-	-
		Duy Phước	1,307,498	1,127,953	2,420,808	4,148,306	1,740,165	40,172	-	-
		Duy Sơn	1,025,611	999,996	501,172	81,416	9,334	-	-	-
		Duy Tân	1,453,679	867,124	803,120	470,207	307,482	210,785	161,287	452,860
		Duy Thành	1,818,757	3,817,763	1,991,164	1,022,251	50,904	-	-	-

Quảng Nam	Duy Xuyên	Duy Thu	1,290,590	745,789	498,991	353,916	249,688	124,812	77,453	512,204
		Duy Trinh	2,141,812	2,058,801	1,148,079	845,499	590,522	335,450	258,619	475,212
		Duy Trung	1,366,705	656,070	1,171,832	407,352	240,797	100,776	34,849	-
		Duy Vinh	9,189	1,338,959	5,056,966	1,837,880	400,668	-	-	-
		Nam Phước	4,240,630	3,281,201	3,216,369	2,052,028	835,030	380,755	369,903	156,516
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	815,050	435,079	257,572	195,839	157,135	122,908	125,150	842,491
		Hiệp Thuận	91,678	50,738	28,153	27,200	21,200	19,200	17,200	145,902
		Phước Gia	-	-	-	0	-	-	-	-
		Quế Bình	289,932	122,617	85,749	78,921	63,147	49,404	47,882	278,118
	Hội An	Cẩm An	833,821	1,519	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	1,921,045	3,337,445	685,522	-	-	-	-	-
		Cẩm Hà	902,809	442,776	437,314	-	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	264,640	1,339,033	1,413,380	145,128	18,240	-	-
		Cẩm Nam	-	997,122	1,625,032	398,752	40,718	-	-	-
		Cẩm Phô	205,983	511,155	170,408	-	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	987,136	5,266,131	1,495,413	773,719	-	-	-	-
		Cửa Đại	487,911	418,890	291,081	1,343,583	-	-	-	-
		Duy Phước	-	2	-	-	-	-	-	-
		Minh An	132,221	87,620	205,084	-	-	-	-	-
		Sơn Phong	236,444	43,901	-	-	-	-	-	-
		Tân An	46,418	1,930	-	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	722,615	723,306	597,294	288,157	15,521	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	1,279,834	576,610	401,559	317,997	262,957	237,792	191,437	1,374,466
		Tà Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
		Thạnh Mỹ	705,419	334,343	235,673	206,287	153,440	138,258	104,063	995,830
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,120,061	562,704	381,571	283,876	233,331	182,080	186,829	874,908
		Quế Lâm	1,001,375	564,067	425,802	305,232	250,014	217,992	218,450	1,054,963
		Quế Ninh	241,616	131,458	99,400	97,051	57,787	32,777	25,019	20,837
		Quế Phước	476,738	250,594	156,686	118,395	88,876	65,592	48,851	318,833
		Quế Trung	892,159	417,684	278,946	200,946	156,854	132,146	121,851	1,194,693
		Núi Thành	434,284	400,006	546	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	3,479,291	2,731,469	716,430	-	-	-	-	-
		Tam Anh Nam	567,053	84,537	-	-	-	-	-	-
		Tam Giang	2,704,238	488,386	18,347	-	-	-	-	-

	Núi Thành	Tam Hải	3,209,015	3,211	2,769	-	-	-	-	-
		Tam Hiệp	6,576,569	2,341,378	62,899	-	-	-	-	-
		Tam Hòa	12,200,344	2,338,816	-	-	-	-	-	-
		Tam Mỹ Đông	1,820,666	1,073,628	-	-	-	-	-	-
		Tam Nghĩa	1,149,995	588,809	-	-	-	-	-	-
		Tam Tiến	5,157,633	2,990,143	750,811	-	-	-	-	-
		Tam Xuân I	1,546,184	2,103,952	946,775	257,824	-	-	-	-
	Phú Ninh	Tam Xuân II	3,897,136	4,724,104	1,265,512	-	-	-	-	-
		Tam An	384,763	741,496	193,037	274	-	-	-	-
	Phước Sơn	Tam Đàn	400,258	299,925	220,723	-	-	-	-	-
		Phước Hoà	114,437	71,723	48,172	38,800	37,344	30,414	29,600	333,469
	Quế Sơn	Phước Xuân	78,552	46,026	32,079	27,797	20,203	21,200	15,200	231,052
		Hương An	665,032	280,911	127,849	96,256	78,154	4,555	-	-
		Quế Phú	705,339	997,905	858,928	538,304	80,964	-	-	-
		Quế Xuân 1	290,205	1,292,528	1,093,685	512,238	657	-	-	-
	Tam Kỳ	Quế Xuân 2	29,763	1,218	62	-	-	-	-	-
		An Mỹ	8,046	-	-	-	-	-	-	-
		An Phú	2,796,362	1,119,259	1,550,969	202,874	-	-	-	-
		An Sơn	3,475	-	-	-	-	-	-	-
		Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
		Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Hương	896,885	851,849	904,070	317,513	-	-	-	-
		Hòa Thuận	22,187	122	-	-	-	-	-	-
		Phước Hòa	272,905	210,883	51,008	15,865	-	-	-	-
		Tam Phú	4,350,129	2,174,530	284,350	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	4,773,833	1,277,902	751,084	12,383	-	-	-	-
		Tam Thanh	748,743	580,998	21,631	-	-	-	-	-
		Tân Thạnh	567,536	1,403,411	1,829,118	30,597	-	-	-	-
		Bình An	478,260	12,792	-	-	-	-	-	-
		Bình Đào	3,206,636	1,559,046	217,998	-	-	-	-	-
		Bình Dương	1,478,774	1,086,370	1,434,449	242,275	-	-	-	-
		Bình Giang	2,027,965	3,424,045	2,017,258	417,611	-	-	-	-
		Bình Hải	1,885,971	422,614	4,904	-	-	-	-	-
		Bình Nam	2,425,228	1,122,463	17,700	-	-	-	-	-

	Thăng Bình	Bình Sa	2,441,083	1,683,761	830,995	-	-	-	-	-
		Bình Triều	1,698,284	1,527,008	661,593	400	-	-	-	-
		Bình Trung	337,030	6,668	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	195,956	94,971	68,140	46,400	37,600	34,421	28,944	84,124